

ĐỀ ÁN

Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục Mầm non, giáo dục Phổ thông, giáo dục Thường xuyên tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn đến năm 2030

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Giáo dục ngày 14/6/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

- Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 31/2011/NĐ-CP ngày 11/5/2011 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về Giáo dục;

- Thông tư liên tịch số 47/2011/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 19/10/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Giáo dục và Đào tạo thuộc UBND cấp huyện; Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ Trường Tiểu học; Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Điều lệ trường mầm non; Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 12/8/2011 của HĐND tỉnh Ninh Bình về việc thông qua Quy hoạch tổng thể phát triển Kinh tế - Xã hội tỉnh Ninh Bình đến năm 2020.

II. Thực trạng mạng lưới cơ sở giáo dục Mầm non, giáo dục Phổ thông, giáo dục Thường xuyên tỉnh Ninh Bình (thời điểm tháng 3 năm 2013)

1. Giáo dục mầm non (GDMN)

- Quy mô, mạng lưới trường lớp: Toàn tỉnh có 150 trường mầm non, gồm 148 trường công lập và 02 trường tư thục; mỗi xã, phường, thị trấn có từ 1-2 trường mầm non công lập. Có 147 trường có quy mô dưới 20 nhóm lớp theo quy định, 3 trường: Mầm non Xích Thổ huyện Nho Quan, Mầm non Khánh Nhạc huyện Yên

Khánh và Mầm non Yên Nhân huyện Yên Mô có trên 20 nhóm lớp (Điều lệ trường mầm non quy định trường mầm non có tối đa 20 nhóm lớp).

- *Đội ngũ cán bộ giáo viên:* Đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng (99,8% giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên, trong đó có 45,4% giáo viên có trình độ trên chuẩn). Kế hoạch hết năm học 2012-2013, toàn tỉnh sẽ tuyển dụng vào biên chế cho 100% giáo viên dạy học đồng dài hạn theo Kế hoạch số 03/KH-BCĐ ngày 10/01/2011 của UBND tỉnh về việc thực hiện phổ cập giáo dục cho trẻ mầm non 5 tuổi giai đoạn 2010-2015, đảm bảo cơ bản đủ giáo viên biên chế phục vụ hoạt động nuôi dạy trẻ trong các trường Mầm non.

- *Cơ sở vật chất trường học:* Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt 60,6%. Số lượng phòng học đủ cho các nhóm lớp, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 70,6% (tỷ lệ chung các cấp học là 83,5%); điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đã được đầu tư nhiều để thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi. Tuy vậy các lớp học nhỏ tuổi hơn vẫn còn thiếu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ hoạt động nuôi dạy trẻ.

- *Chất lượng giáo dục:* Chất lượng nuôi dạy trẻ trong trường mầm non được củng cố, tạo điều kiện huy động 57,3% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 98% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo đến lớp; tỷ lệ trẻ được nuôi bán trú tại trường nhà trẻ 98%, mẫu giáo đạt 97,9%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm còn 5,2% và thể thấp còi còn 6,1%; 100% trường mầm non trong tỉnh đã được giảng dạy theo chương trình giáo dục mầm non mới.

Bảng thống kê số liệu cơ bản đối với giáo dục mầm non tỉnh Ninh Bình

TT	Đơn vị	Số xã	Số trường	Số nhóm lớp	Số cháu đến lớp		Giáo viên		Số phòng học
					Tổng số	Tỷ lệ cháu/lớp	Tổng số	Tỷ lệ GV/lớp	
1	Nho Quan	27	27	279	9.239	33	482	1,73	280
2	Gia Viễn	21	21	235	6.512	28	538	2,29	237
3	Hoa Lư	11	11	141	4.342	31	321	2,28	141
4	TP Ninh Bình	14	16	187	6.609	35	487	2,60	190
5	Yên Khánh	19	20	269	8.047	30	579	2,15	270
6	Kim Sơn	27	27	299	9.942	33	578	1,93	301
7	Yên Mô	17	18	256	7.155	28	510	1,99	256
8	TX Tam Điệp	9	10	122	3.481	29	313	2,57	124
Cộng		145	150	1.788	55.327	31	3.808	2,13	1.799

2. Giáo dục phổ thông

a) Tiểu học (TH)

- *Quy mô, mạng lưới trường lớp:* Toàn tỉnh có 150 trường tiểu học công lập, trong đó có 7 xã, thị trấn có 02 trường (huyện Kim Sơn: xã Kim Mỹ, xã Lai Thành; huyện Gia Viễn: xã Gia Thịnh; huyện Yên Khánh: Thị trấn Yên Ninh, xã Khánh Trung, xã Khánh Nhạc; Huyện Yên Mô: Thị trấn Yên Thịnh); phường Tây Sơn và xã Yên Bình của thị xã Tam Điệp chưa có trường Tiểu học; mỗi xã, phường, thị trấn còn lại có 01 trường tiểu học. Trường có số lớp nhiều nhất là tiểu học Lý Tự Trọng thành phố Ninh Bình: 34 lớp; trường có số lớp ít nhất là tiểu học Yên Mật huyện Kim Sơn: 6 lớp. Mạng lưới trường tiểu học hiện tại cơ bản đáp ứng được yêu cầu dạy và học, một số xã rộng có 02 trường tiểu học hoặc có 01 trường tiểu học gồm nhiều điểm trường

đã tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh đến trường; hai xã tại Tam Điệp chưa có trường Tiểu học, học sinh vẫn đi học tại các trường của xã lân cận.

- *Đội ngũ cán bộ giáo viên*: Giáo viên tiểu học cơ bản đủ về số lượng, từng bước đáp ứng yêu cầu dạy 2 buổi/ngày, chất lượng giáo viên đảm bảo (99,9% giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên, trong đó có 93,9% giáo viên có trình độ trên chuẩn). Tại một số trường tiểu học có quy mô dưới 10 lớp không thể bố trí đủ giáo viên dạy các môn năng khiếu như Mỹ thuật, Âm nhạc, Tin học để dạy 2 buổi/ngày.

- *Cơ sở vật chất trường học*: Toàn bộ 150 trường tiểu học đã đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó có 29% trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; số lượng phòng học đủ theo nhu cầu, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 85,4%, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu cơ bản đủ phục vụ cho hoạt động dạy học.

- *Chất lượng giáo dục*: Chất lượng giáo dục toàn diện được duy trì, đặc biệt là môn Tiếng Việt, Toán, Tiếng Anh có chuyển biến tích cực; tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày đạt 90,3%, 100% học sinh từ lớp 3 đến lớp 5 được học tiếng Anh theo chương trình giáo dục phổ thông, 55,6% học sinh từ lớp 3 đến lớp 5 được học môn tự chọn Tin học.

Bảng thống kê số liệu cơ bản đối với cấp học Tiểu học tỉnh Ninh Bình

TT	Đơn vị	Số xã	Số trường	Số lớp	Học sinh		Giáo viên		Số phòng học
					Tổng số	Tỷ lệ Hs/lớp	Tổng số	Tỷ lệ Gv/lớp	
1	Nho Quan	27	27	389	10.616	27	538	1,38	408
2	Gia Viễn	21	22	285	7.769	27	399	1,40	299
3	Hoa Lư	11	11	164	4.644	28	248	1,51	172
4	TP Ninh Bình	14	14	276	8.767	32	420	1,52	290
5	Yên Khánh	19	22	334	8.826	26	523	1,57	351
6	Kim Sơn	27	29	459	12.892	28	630	1,37	482
7	Yên Mô	17	18	266	7.223	27	388	1,46	279
8	TX Tam Điệp	9	7	142	4.236	30	224	1,58	149
	Cộng	145	150	2.315	64.973	28	3.370	1,46	2.430

b) Trung học cơ sở (THCS)

- *Quy mô, mạng lưới trường lớp*: Toàn tỉnh có 142 trường THCS công lập, trong đó thị trấn Yên Ninh huyện Yên Khánh có 02 trường THCS; phường Tây Sơn và xã Yên Bình của thị xã Tam Điệp, phường Vân Giang và phường Nam Thành của TP Ninh Bình chưa có trường THCS; trường THCS xã Yên Phú và THCS thị trấn Yên Thịnh đã sáp nhập thành 01 trường; các xã, phường, thị trấn còn lại có 01 trường THCS. Trường có số lớp nhiều nhất là THCS Lý Tự Trọng và THCS Trương Hán Siêu TP Ninh Bình với 21 lớp; trường có số lớp ít nhất là THCS Sơn Thành huyện Nho Quan, THCS Yên Mật huyện Kim Sơn, THCS Gia Vượng huyện Gia Viễn với 4 lớp. Mạng lưới trường THCS trong tỉnh cơ bản mới đáp ứng được yêu cầu về mặt địa lý, về mặt quy mô do có nhiều trường có quá ít học sinh dẫn tới nhiều bất cập.

- *Đội ngũ cán bộ giáo viên*: Giáo viên THCS thừa về số lượng (định biên quy định 1,9 giáo viên/lớp nhưng thực tế giáo viên THCS Ninh Bình đạt 2,24 giáo viên/lớp. Tuy thừa về số lượng nhưng giáo viên lại không đồng bộ về cơ cấu bộ môn, các môn như Văn, Toán thừa nhiều giáo viên; các môn như Công nghệ, Địa, Sinh, Sử, Nhạc, Họa, Giáo dục công dân thiếu giáo viên tại một số trường dẫn tới việc phải bố trí giáo viên dạy không đúng chuyên môn, ảnh hưởng tới chất lượng dạy và học. Hiện có 131/142 trường THCS có quy mô dưới 15 lớp, 94/142 trường

có quy mô dưới 12 lớp, đặc biệt có 14/142 trường có quy mô dưới 8 lớp. Với tỷ lệ 1,9 giáo viên/lớp, các môn học như Hoá học, Nhạc, Họa, Giáo dục công dân có định mức 0,07 giáo viên/lớp, như vậy chỉ ở những trường có từ 12 lớp trở lên mới có điều kiện bố trí 01 giáo viên mỗi môn (bao gồm cả công tác chủ nhiệm lớp); những trường dưới 12 lớp, đặc biệt đối với những trường có dưới 8 lớp thường phải bố trí thừa giáo viên các môn trên hoặc bố trí giáo viên dạy trái chuyên môn. Bên cạnh đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định bố trí tối thiểu 3 lãnh đạo trường và 5-6 nhân viên phục vụ cho mỗi trường THCS, với số biên chế như trên thì các trường có quy mô nhỏ gây lãng phí biên chế. Tại các trường quy mô nhỏ, một số bộ môn chỉ có duy nhất 01 giáo viên dẫn tới nhiều hạn chế trong sinh hoạt chuyên môn, giáo viên không có cơ hội trao đổi và học tập kinh nghiệm từ đồng nghiệp nhằm nâng cao trình độ và hiệu quả dạy học.

- *Cơ sở vật chất trường học:* Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn Quốc gia là 63,4%, số lượng phòng học đủ theo nhu cầu, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 87,3%, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu cơ bản đủ phục vụ cho hoạt động dạy học. Đối với thiết bị dạy học tối thiểu và các phòng học bộ môn Vật lý, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngoại ngữ, các trường THCS quy mô nhỏ dưới 12 lớp, đặc biệt là các trường dưới 8 lớp sẽ không sử dụng hết công suất thiết bị và phòng bộ môn. Các trường có quy mô nhỏ rất khó khăn về kinh phí trong duy trì hoạt động thường xuyên do ngân sách nhà nước giao cho các trường được tính theo số lượng biên chế và số lượng học sinh, bên cạnh đó các trường nhỏ sẽ có nguồn thu từ học phí rất ít, các nguồn huy động rất khó khăn.

- *Chất lượng giáo dục:* Về cơ bản chất lượng giáo dục THCS toàn tỉnh được duy trì ổn định, tuy vậy chất lượng và phong trào giáo dục tại một số trường THCS quy mô nhỏ có xu hướng đi xuống.

Bảng thống kê số liệu cơ bản đối với cấp học Trung học cơ sở tỉnh Ninh Bình

TT	Đơn vị	Số xã	Trường THCS				Số lớp	Học sinh		Giáo viên		Số phòng học
			Tổng số	Trường <8 lớp	Trường <12 lớp	Trường <15 lớp		Tổng số	Tỷ lệ Hs/lớp	Tổng số	Tỷ lệ Gv/lớp	
1	Nho Quan	27	27	6	23	26	237	8.011	34	456	1,92	246
2	Gia Viễn	21	21	3	15	21	191	5.973	31	377	1,97	199
3	Hoa Lư	11	11	0	7	11	115	3.638	32	272	2,37	120
4	TP Ninh Bình	14	12	0	7	7	145	5.365	37	426	2,94	151
5	Yên Khánh	19	20	1	14	19	209	6.646	32	482	2,31	217
6	Kim Sơn	27	27	3	18	24	275	9.390	34	574	2,09	286
7	Yên Mô	17	17	0	7	17	196	6.036	31	420	2,14	204
8	TX Tam Điệp	9	7	1	3	6	84	2.642	31	250	2,98	87
	Cộng	145	142	14	94	131	1.452	47.701	33	3.257	2,24	1.510

c) Trung học phổ thông (THPT)

- *Quy mô, mạng lưới trường lớp:* Toàn tỉnh có 23 trường THPT công lập (trong đó có 01 trường THPT chuyên và 01 trường THPT dân tộc nội trú), 01 trường THPT bán công, 02 trường THPT tư thục, 01 trường THPT dân lập. Hàng năm tuyển sinh trên 80% số học sinh tốt nghiệp THCS vào học lớp 10 hệ công lập, hệ ngoài công lập và hệ bổ túc. Mạng lưới trường THPT trong tỉnh cơ bản đáp ứng được yêu cầu, tuy vậy Ninh Bình vẫn còn tồn tại trường THPT bán công và dân lập là chưa phù hợp với quy định của Luật Giáo dục năm 2005.

- *Đội ngũ cán bộ giáo viên:* Giáo viên THPT đủ về số lượng, chất lượng giáo viên đảm bảo (99,9% giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên, trong đó có 11,5%

giáo viên có trình độ trên chuẩn). Số lượng giáo viên trẻ được đào tạo cơ bản, có trình độ trên chuẩn tăng trong mấy năm gần đây đã góp phần đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao hiệu quả dạy học tại các trường THPT trong tỉnh.

- *Cơ sở vật chất trường học*: Hiện có 5/24 trường THPT đạt chuẩn quốc gia; số lượng phòng học đủ theo nhu cầu, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 99%, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu có đủ theo định mức của Bộ GD&ĐT. Tuy vậy hệ thống phòng học bộ môn, nhà đa năng, phòng chức năng và các công trình phụ trợ còn thiếu ở hầu hết các trường THPT chưa đạt chuẩn quốc gia, tiến độ xây dựng một số trường mới và xây dựng trường THPT đạt chuẩn quốc gia rất chậm do thiếu kinh phí dẫn tới nhiều khó khăn cho hoạt động giáo dục tại các trường THPT, đồng thời ảnh hưởng tới một số chỉ tiêu kế hoạch của ngành.

- *Chất lượng giáo dục*: Chất lượng giáo dục trung học phổ thông, đặc biệt là các trường công lập được duy trì ổn định và nâng cao, Ninh Bình luôn nằm trong nhóm 10 tỉnh có điểm trung bình 03 môn thi vào đại học cao nhất toàn quốc. Tuy vậy, tại các trường THPT dân lập và tư thục, đội ngũ cán bộ giáo viên không ổn định, điều kiện sách, thiết bị dạy học và cơ sở vật chất không đáp ứng được yêu cầu dẫn tới chất lượng dạy và học của trường thấp, chỉ tuyển sinh được từ 1-2 lớp/năm, không đạt chỉ tiêu được giao và không đáp ứng quy mô tối thiểu quy định tại Quyết định số 39/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/8/2001 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng thống kê số liệu cơ bản đối với cấp học THPT tỉnh Ninh Bình

TT	Đơn vị	Quy mô trường THPT				Số lớp	Học sinh		% HS lớp 9 tuyển vào lớp 10	Giáo viên		Số phòng học
		Tổng số	Công lập	Ngoài công lập	Bồ túc		Tổng số	Tỷ lệ Hs/lớp		Tổng số	Tỷ lệ Gv/lớp	
1	Nho Quan	5	4	0	1	112	4.724	42,2	77,3%	246	2,24	112
2	Gia Viễn	4	3	0	1	92	3.936	42,8	79,9	200	2,25	90
3	Hoa Lư và N.Bình	9	4	3	2	178	7.343	41,3	92,2	407	2,31	180
4	Yên Khánh	5	3	1	1	110	4.747	43,2	82,2	245	2,25	112
5	Kim Sơn	5	4	0	1	126	5.418	43,0	72,8	272	2,19	130
6	Yên Mô	4	3	0	1	102	4.428	43,4	84,0	223	2,25	97
7	T.Điệp	3	2	0	1	46	1.994	43,3	95,0	104	2,27	47
	Cộng	35	23	4	8	766	32.590	42,5	82,4	1.697	2,25	768

Bảng thống kê quy mô các trường THPT ngoài công lập tỉnh Ninh Bình

TT	Trường THPT	Tổng cộng		Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12	
		Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS
1	Bán công Ninh Bình	18	843	6	270	6	270	6	303
2	Nguyễn Công Trứ (dân lập)	11	507	3	126	4	180	4	201
3	Yên Khánh C (tư thục)	5	200	1	45	2	69	2	86
4	Trương Hán Siêu (tư thục)	3	96	1	22	1	41	1	33
	Cộng	37	1646	11	463	13	560	13	623

3. Giáo dục Thường xuyên (GDTX): Toàn tỉnh có 01 trung tâm GDTX cấp tỉnh và 07 trung tâm GDTX cấp huyện, 01 trung tâm tin học và ngoại ngữ, 01 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp và dạy nghề, 145 trung tâm học tập cộng đồng. Các trung tâm GDTX ngoài việc dạy hệ bồ túc THPT còn tham gia các hoạt động giáo dục thường xuyên như hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh, xóa mù chữ, giáo dục cho mọi người. Mạng lưới cơ sở giáo dục thường xuyên trong tỉnh cơ bản đáp ứng được yêu cầu.

III. Dự báo dân số và quy mô học sinh giai đoạn 2013-2030: Giai đoạn 1999-2009, kết quả của việc thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hoá gia đình, số lượng học sinh các cấp học giảm rất lớn (học sinh Tiểu học giảm 46% và học sinh THCS giảm 45%). Giai đoạn 2009-2012, dân số trong độ tuổi đi học Mầm non, Phổ thông (từ 0-17 tuổi) đã ổn định; mặt khác dự báo dân số giai đoạn 2013-2020 và nội suy dân số đến năm 2030 cho thấy dân số trong độ tuổi đi học Mầm non, Phổ thông toàn tỉnh cũng ổn định, dân số mỗi độ tuổi dao động từ 12.500-13.500 người. Quy mô dân số giai đoạn 2013-2030 ổn định kéo theo số lượng học sinh các cấp học ổn định.

Bảng Dự báo dân số giai đoạn 2013-2030

TT	Độ tuổi	Dự báo dân số giai đoạn 2012-2020										Dự báo năm 2030
		Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Trung Bình	
	Tổng Dân số 0-17 tuổi	220.275	220.057	221.559	220.861	222.824	228.632	229.200	229.268	228.988	224.629	230.133
I	Dân số 0-5 tuổi (Mầm non)	69.235	69.228	69.300	68.123	68.246	68.369	68.492	68.615	68.738	68.705	69.151
1	Dân số 0-2 tuổi (Nhà trẻ)	31.360	31.200	31.100	30.023	30.077	30.131	30.185	30.239	30.293	30.348	30.475
2	Dân số 3-5 tuổi (Mẫu giáo)	37.875	38.028	38.200	38.100	38.169	38.238	38.307	38.376	38.445	38.514	38.676
	<i>Riêng 5 tuổi (Lớp 5 tuổi)</i>	12.479	13.114	12.264	13.810	17.550	13.870	12.513	12.575	12.638	13.424	12.739
II	Dân số 6 -10 tuổi (Tiểu học)	65.103	65.718	65.289	65.024	65.559	69.356	70.749	70.147	70.459	67.489	70.811
	<i>Riêng 6 tuổi (Lớp 1)</i>	13.761	12.479	13.114	12.264	13.810	17.550	13.870	12.513	12.575	13.548	12.827
III	Dân số 11 - 14 tuổi (THCS)	47.797	48.113	50.216	50.115	51.315	53.214	52.148	52.735	51.721	50.819	51.980
	<i>Riêng 14 tuổi (Lớp 9)</i>	11.549	11.444	12.629	12.079	11.865	13.543	12.528	13.276	13.761	12.519	12.935
IV	Dân số 15 - 17 tuổi (THPT)	38.140	36.998	36.754	37.599	37.704	37.693	37.811	37.771	38.070	37.616	38.260

Bảng Dự báo quy mô học sinh các cấp học giai đoạn 2013-2030

Cấp học	Dự báo quy mô học sinh các năm học giai đoạn 2012-2020										Trung bình
	2012 2013	2013 2014	2014 2015	2015 2016	2016 2017	2017 2018	2018 2019	2019 2020	2020 2021		
Tổng cộng	198.489	199.042	200.772	200.387	202.690	208.853	209.389	209.451	209.111	204.243	
Mầm non	54.922	55.100	55.360	54.647	54.756	54.866	54.976	55.086	55.196	54.990	
Nhà trẻ	17.924	17.900	18.010	17.400	17.435	17.470	17.505	17.540	17.575	17.640	
Mẫu giáo	36.998	37.200	37.350	37.247	37.321	37.396	37.471	37.546	37.621	37.350	
<i>Riêng 5 tuổi</i>	12.479	13.114	12.264	13.810	17.550	13.870	12.513	12.575	12.638	13.424	
Tiểu học	64.973	65.587	65.158	64.894	65.428	69.217	70.608	70.007	70.318	67.354	
Lớp 1	13.761	12.479	13.114	12.264	13.810	17.550	13.870	12.513	12.575	13.548	
Lớp 2	13.276	13.761	12.479	13.114	12.264	13.810	17.550	13.870	12.513	13.626	
Lớp 3	12.528	13.276	13.761	12.479	13.114	12.264	13.810	17.550	13.870	13.628	
Lớp 4	13.543	12.528	13.276	13.761	12.479	13.114	12.264	13.810	17.550	13.592	
Lớp 5	11.865	13.543	12.528	13.276	13.761	12.479	13.114	12.264	13.810	12.960	
THCS	47.701	48.017	50.116	50.015	51.212	53.108	52.044	52.630	51.618	50.718	
Lớp 6	12.079	11.865	13.543	12.528	13.276	13.761	12.479	13.114	12.264	12.768	
Lớp 7	12.629	12.079	11.865	13.543	12.528	13.276	13.761	12.479	13.114	12.808	
Lớp 8	11.444	12.629	12.079	11.865	13.543	12.528	13.276	13.761	12.479	12.623	
Lớp 9	11.549	11.444	12.629	12.079	11.865	13.543	12.528	13.276	13.761	12.519	
THPT và Bổ túc THPT	30.893	30.338	30.138	30.831	31.294	31.662	31.761	31.728	31.979	31.180	
Lớp 10	10.042	10.094	10.002	10.735	10.557	10.370	10.834	10.524	10.621	10.420	
Lớp 11	10.202	10.042	10.094	10.002	10.735	10.557	10.370	10.834	10.524	10.373	
Lớp 12	10.649	10.202	10.042	10.094	10.002	10.735	10.557	10.370	10.834	10.387	

Từ căn cứ pháp lý, thực trạng mạng lưới cơ sở giáo dục Mầm non, giáo dục Phổ thông, giáo dục Thường xuyên và dự báo dân số, quy mô học sinh các cấp học giai đoạn 2013-2030, việc quy hoạch lại mạng lưới trường lớp là rất cần thiết nhằm thực hiện đúng quy định của pháp luật, từng bước khắc phục những bất cập; tạo điều kiện cho ngành Giáo dục ổn định và phát triển, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hoá trong giai đoạn mới.

PHẦN II NỘI DUNG QUY HOẠCH

I. Quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch

1. Quan điểm Quy hoạch

Xây dựng Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục Mầm non, giáo dục Phổ thông, giáo dục Thường xuyên tỉnh Ninh Bình phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, thực hiện đúng quan điểm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo; phù hợp với chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam giai đoạn 2011-2020, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới của tỉnh Ninh Bình trong từng giai đoạn trung và dài hạn, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho người học, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy và học của các cơ sở giáo dục Mầm non, giáo dục Phổ thông, giáo dục Thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu chung

- Đáp ứng được nhu cầu học tập của nhân dân tỉnh Ninh Bình;
- Phân bổ hợp lý mạng lưới cơ sở giáo dục ở các địa phương, các vùng miền, trong đó ưu tiên vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng bãi ngang ven biển.
- Đảm bảo bán kính phục vụ tối đa của các cơ sở giáo dục phù hợp với mỗi lứa tuổi, mỗi cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Đảm bảo các cơ sở giáo dục có quy mô phù hợp, đủ diện tích sử dụng theo quy định chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Tạo điều kiện xã hội hóa giáo dục trong việc xây dựng các trường chất lượng cao ở các cấp học tại các khu vực đông dân cư và có điều kiện kinh tế phát triển.
- Góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Mục tiêu cụ thể

- *Giáo dục mầm non:* Duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; đến năm 2020, có ít nhất 60% trẻ trong độ tuổi nhà trẻ và 98% trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, trong đó trẻ 5 tuổi đạt 100%; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non xuống dưới 5%.

- *Giáo dục phổ thông:* Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đặc biệt là chất lượng giáo dục văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống, pháp luật, ngoại ngữ, tin học. Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Đến năm 2020, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở tiểu học là 99,5%, THCS là 98%; 80% số học sinh tốt nghiệp THCS vào học lớp 10

các hệ; có 100% học sinh tiểu học, 50% học sinh trung học cơ sở được học 2 buổi/ngày.

- *Giáo dục thường xuyên*: Phát triển giáo dục thường xuyên tạo cơ hội cho mọi người có thể học tập suốt đời, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mình. Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm học tập cộng đồng và trung tâm giáo dục thường xuyên. Huy động trên 99% số người mù chữ trong độ tuổi từ 15-35 tuổi ra học lớp xóa mù chữ. Huy động trên 95% trẻ khuyết tật đi học các lớp phổ cập.

II. Nội dung Quy hoạch

1. Giáo dục mầm non

- Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 trường mầm non công lập. Thành lập thêm trường mầm non tại các xã, phường, thị trấn có diện tích rộng, địa hình phức tạp, dân số đông; các khu công nghiệp, khu đô thị mới tập trung đông dân cư. Khuyến khích thành lập trường mầm non tư thục chất lượng cao; thành lập các nhóm trẻ gia đình ở những khu vực có nhu cầu.

- Quy mô trường mầm non không quá 20 nhóm lớp/trường, số trẻ từ 20 đến 25 trẻ/nhóm lớp đối với nhà trẻ và từ 25 đến 30 trẻ/nhóm lớp đối với mẫu giáo. Diện tích sử dụng đất bình quân trong trường mầm non tối thiểu 12m² cho một trẻ đối với khu vực nông thôn và miền núi; 8m² cho một trẻ đối với khu vực thành phố và thị xã; đối với trường xây mới khuyến khích thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng tối thiểu là 15m² cho một trẻ.

- Mỗi huyện, thị xã, thành phố lựa chọn ít nhất 01 trường mầm non công lập để xây dựng mô hình trường trọng điểm chất lượng cao.

2. Giáo dục phổ thông

2.1. Tiểu học

- Mỗi xã, phường, thị trấn có ít nhất 01 trường tiểu học công lập. Những xã, phường, thị trấn có 02 trường tiểu học với quy mô mỗi trường nhỏ hơn 10 lớp thì sáp nhập thành 01 trường có nhiều điểm trường. Khuyến khích thành lập trường tiểu học tư thục chất lượng cao.

- Quy mô trường tiểu học không quá 30 lớp/trường, số học sinh không quá 30 học sinh/lớp. Diện tích sử dụng đất bình quân trong trường tiểu học tối thiểu 10m² cho một học sinh đối với khu vực nông thôn và miền núi; 6m² cho một học sinh đối với khu vực thành phố và thị xã; đối với trường xây mới khuyến khích thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng tối thiểu là 15m² cho một học sinh.

- Mỗi huyện, thị xã, thành phố lựa chọn ít nhất 01 trường tiểu học công lập để xây dựng mô hình trường trọng điểm chất lượng cao.

2.2. Trung học cơ sở

- Mỗi xã, phường, thị trấn hoặc liên xã, phường, thị trấn có 01 trường trung học cơ sở công lập. Đối với xã, phường, thị trấn có trường trung học cơ sở quy mô nhỏ hơn 12 lớp thì căn cứ vào tình hình cụ thể tiến hành sáp nhập với trường trung học cơ sở của xã, phường, thị trấn liền kề đảm bảo phù hợp với điều kiện của địa phương. Khuyến khích thành lập trường trung học cơ sở tư thục chất lượng cao.

- Quy mô trường trung học cơ sở không quá 45 lớp/trường, số học sinh không quá 35 học sinh/lớp. Diện tích sử dụng đất bình quân trong trường trung học

ơ sở tối thiểu 10m² cho một học sinh đối với khu vực nông thôn và miền núi; 6m² cho một học sinh đối với khu vực thành phố và thị xã; đối với trường xây mới khuyến khích thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng tối thiểu là 15m² cho một học sinh.

- Mỗi huyện, thị xã, thành phố lựa chọn ít nhất 01 trường trung học cơ sở công lập để xây dựng mô hình trường trọng điểm chất lượng cao.

2.3. Trung học phổ thông

- Duy trì 23 trường trung học phổ thông công lập, trong đó có 01 trường trung học phổ thông chuyên, 01 trường trung học phổ thông dân tộc nội trú của tỉnh). Chuyển đổi trường trung học phổ thông bán công Ninh Bình thành trường trung học phổ thông công lập. Giải thể những trường trung học phổ thông ngoài công lập khi hết năm học 2014-2015 không hoàn thành việc chuyển đổi thành trường tư thục hoặc không tuyển sinh đủ 3 lớp/khối theo quy định tại Quyết định số 39/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/8/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khuyến khích thành lập trường trung học phổ thông tư thục chất lượng cao.

- Quy mô trường trung học phổ thông không lớn hơn 45 lớp/trường, số học sinh không lớn hơn 40 học sinh/lớp. Diện tích sử dụng đất bình quân trong trường trung học phổ thông tối thiểu 10m² cho một học sinh đối với khu vực nông thôn và miền núi; 6m² cho một học sinh đối với khu vực thành phố và thị xã; đối với trường xây mới khuyến khích thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng tối thiểu là 15m² cho một học sinh.

2.4. Trường phổ thông đặc thù

- Khuyến khích thành lập trường Trung học phổ thông hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học theo mô hình tư thục chất lượng cao, cho phép tuyển sinh toàn tỉnh.

- Thành lập trường phổ thông năng khiếu văn hóa nghệ thuật và thể thao cấp tỉnh, địa điểm đặt tại thành phố Ninh Bình.

3. Giáo dục Thường xuyên:

- Duy trì, nâng cao chất lượng hoạt động của 01 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh tại thành phố Ninh Bình, 07 trung tâm giáo dục thường xuyên cấp huyện tại các huyện, thị xã còn lại, 01 trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề, 01 trung tâm tin học và ngoại ngữ hiện có.

- Mỗi xã, phường, thị trấn duy trì 01 trung tâm học tập cộng đồng hoạt động thường xuyên.

III. Giải pháp thực hiện Quy hoạch

1. Xác định quỹ đất thực hiện Quy hoạch: Việc thực hiện Quy hoạch yêu cầu xây dựng mới và mở rộng diện tích một số trường học, các địa phương căn cứ vào nội dung Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch để ưu tiên bố trí quỹ đất dành cho xây mới, mở rộng trường học, đảm bảo thuận tiện cho người học và đủ diện tích theo yêu cầu; khuyến khích mở rộng diện tích đất để đạt 15m²/học sinh.

2. Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên giai đoạn 2013–2020 và những năm tiếp theo ở từng bậc học, cấp học theo hướng chuẩn hoá, đảm bảo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu. Tiếp tục đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo để đến năm 2020, 100% giáo viên mầm non và phổ thông đạt chuẩn trình độ đào tạo, trong

5. Lộ trình thực hiện

5.1. Giai đoạn 2013-2016

a) Nhiệm vụ

- Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch toàn tỉnh và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương.

- Chuyển đổi trường THPT bán công Ninh Bình thành trường THPT công lập; chuyển đổi hoặc giải thể các trường THPT dân lập, tư thục không đảm bảo điều kiện quy định.

- Xây dựng mô hình trường trọng điểm chất lượng cao (tại mỗi huyện, thị xã, thành phố có ít nhất 01 trường ở mỗi cấp học mầm non, tiểu học, THCS).

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, cụ thể của từng địa phương để tiến hành sáp nhập các trường THCS quy mô nhỏ dưới 5 lớp (6 trường sáp nhập thành 3 trường) nhằm đáp ứng được các yêu cầu theo quy định và phục vụ việc học tập tốt nhất cho người học. Xây dựng mới hoặc xây dựng bổ sung cơ sở vật chất cho các trường THCS sau sáp nhập. (Chi tiết theo Biểu số 01 đến Biểu số 08).

b) Kinh phí

Dự kiến nhu cầu kinh phí do cấp tỉnh cân đối hỗ trợ là 30.000 triệu đồng, bố trí chủ yếu để hỗ trợ bổ sung cơ sở vật chất hoặc xây dựng mới 3 trường trung học cơ sở liên xã sau khi thực hiện sáp nhập các trường có quy mô dưới 5 lớp (chi tiết theo Biểu số 10).

5.2. Giai đoạn 2017-2021

a) Nhiệm vụ

- Hoàn thành xây mới trường trung học phổ thông chuyên tỉnh (giai đoạn 1).

- Căn cứ vào điều kiện thực tế, cụ thể của từng địa phương để tiến hành sáp nhập các trường THCS quy mô nhỏ dưới 8 lớp (12 trường sáp nhập thành 6 trường) nhằm đáp ứng được các yêu cầu theo quy định và phục vụ việc học tập tốt nhất cho người học; tiếp tục xây dựng mới hoặc xây dựng bổ sung cơ sở vật chất cho các trường THCS sau sáp nhập. (Chi tiết theo Biểu số 01 đến Biểu số 08).

b) Kinh phí

Dự kiến nhu cầu kinh phí do cấp tỉnh cân đối hỗ trợ là 460.000 triệu đồng, trong đó 400.000 triệu đồng xây dựng trường trung học phổ thông chuyên tỉnh (giai đoạn 1) và 60.000 triệu đồng hỗ trợ bổ sung cơ sở vật chất hoặc xây mới 6 trường trung học cơ sở liên xã sau khi thực hiện việc sáp nhập các trường có quy mô dưới 8 lớp (chi tiết theo Biểu số 10).

5.3. Giai đoạn 2022-2030

a) Nhiệm vụ

- Hoàn thành xây dựng trường trung học phổ thông chuyên tỉnh (giai đoạn 2).

- Xây dựng cơ sở vật chất và thành lập trường phổ thông năng khiếu văn hóa nghệ thuật và thể thao tỉnh.

- Xây dựng, mở rộng các trường học để đảm bảo diện tích đạt chuẩn theo quy định tại Điều lệ trường học các cấp do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Căn cứ vào điều kiện thực tế cụ thể của từng địa phương để tiến hành sáp nhập các trường THCS quy mô nhỏ dưới 12 lớp nhằm đáp ứng được các yêu cầu

theo quy định và phục vụ việc học tập tốt nhất cho người học; tiếp tục xây dựng mới hoặc xây dựng bổ sung cơ sở vật chất cho các trường THCS sau sáp nhập.

b) Kinh phí

Dự kiến nhu cầu kinh phí cấp tỉnh cân đối hỗ trợ là 1.270.000 triệu đồng, trong đó có 430.000 triệu đồng hỗ trợ bổ sung cơ sở vật chất hoặc xây dựng 43 trường trung học cơ sở liên xã sau khi sáp nhập (trường nhỏ hơn 12 lớp); 440.000 triệu đồng hỗ trợ mở rộng 88 trường học; 400.000 triệu đồng xây mới trường phổ thông năng khiếu văn hóa nghệ thuật và thể thao (*chi tiết theo Biểu số 11*).

PHẦN III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Trách nhiệm của các cấp, các ngành

1. UBND tỉnh Ninh Bình: Xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch của tỉnh theo từng năm, từng giai đoạn; chỉ đạo sở Giáo dục và Đào tạo, các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã tổ chức thực hiện; báo cáo Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về kết quả triển khai tổ chức thực hiện Quy hoạch theo định kỳ hoặc đột xuất.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo: Là cơ quan thường trực, tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy hoạch, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tại các địa phương đảm bảo đúng quan điểm chỉ đạo, phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội thực tế tại các địa phương. Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh chuyển đổi trường THPT bán công Ninh Bình sang trường THPT công lập; giải thể hoặc chuyển đổi các trường THPT dân lập sang trường THPT tư thục. Kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả việc triển khai, tổ chức thực hiện Quy hoạch tại các địa phương và báo cáo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, Bộ GD&ĐT.

3. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với Sở GD&ĐT chỉ đạo, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện các thủ tục sáp nhập, thành lập trường; quản lý biên chế, giải quyết vấn đề biên chế sau sáp nhập. Phối hợp với Sở GD&ĐT tham mưu cho UBND tỉnh chuyển đổi trường THPT bán công Ninh Bình sang trường THPT công lập; giải thể hoặc chuyển đổi các trường THPT dân lập sang trường THPT tư thục.

4. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở GD&ĐT cân đối và bố trí nguồn vốn đầu tư từ nguồn ngân sách cân đối cấp tỉnh hỗ trợ cho các địa phương để triển khai thực hiện Quy hoạch.

5. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở KH&ĐT, Sở GD&ĐT cân đối và bố trí nguồn vốn đầu tư từ nguồn ngân sách cân đối cấp tỉnh cấp hỗ trợ cho các địa phương để triển khai thực hiện Quy hoạch.

6. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã và các cơ quan liên quan quy hoạch, xác định vị trí, diện tích và bố trí đất để mở rộng và xây dựng trường học mới theo Quy hoạch.

7. Sở Xây dựng: Phối hợp với các Sở, ban, ngành của tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng các cơ sở giáo dục; thiết kế xây dựng và mở rộng trường học đảm bảo các tiêu chuẩn quy định.

8. Sở Thông tin và truyền thông: Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong nhân dân khi thực hiện các nội dung quy hoạch và tích cực tham gia xã hội hóa giáo dục.

9. UBND các huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ vào Quy hoạch, điều kiện thực tế của địa phương để xây dựng Quy hoạch, kế hoạch thực hiện tại địa phương mình trình HĐND huyện, thành phố, thị xã phê duyệt để tổ chức triển khai thực hiện. Huy động các nguồn lực, tăng cường xã hội hóa đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho giáo dục; sắp xếp đội ngũ cán bộ giáo viên; có cơ chế quản lý hiệu quả các trường liên xã sau sáp nhập.

II. Kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quy hoạch và điều chỉnh Quy hoạch

1. Kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quy hoạch

Sở Giáo dục và Đào tạo là cơ quan thường trực tham mưu và giúp UBND tỉnh đôn đốc kiểm tra các cấp, các ngành ở địa phương triển khai tổ chức thực hiện Quy hoạch và báo cáo kịp thời theo định kỳ hoặc đột xuất UBND tỉnh về tình hình thực hiện Quy hoạch để có biện pháp chỉ đạo giải quyết kịp thời.

2. Điều chỉnh Quy hoạch

Trong quá trình triển khai tổ chức thực hiện Quy hoạch nếu có khó khăn, vướng mắc các tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét đề nghị HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Chánh, phó văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, KH&ĐT, Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lưu VT, VP2, VP5, VP6.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Lê Văn Dung

THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP HUYN YÊN KHÁNH THỜI ĐIỂM THÁNG 3/2013



TT	Đơn vị	Dân số độ tuổi từ 0-3 tuổi										Quy mô cấp học Tiểu học										Quy mô cấp học THCS và dự kiến sáp nhập trường THCS										Dự báo dân số trung bình cho một độ tuổi									
		Trẻ 1 tuổi		Trẻ 2 tuổi		Trẻ 3 tuổi		Trẻ 4 tuổi		Trẻ 5 tuổi		Trẻ 6 tuổi		Trẻ 7 tuổi		Trẻ 8 tuổi		Trẻ 9 tuổi		Cộng		Dự kiến Sáp nhập																			
		Châu	Lớp	Châu	Lớp	Châu	Lớp	Châu	Lớp	Châu	Lớp	Châu	Lớp	Châu	Lớp	Châu	Lớp	Châu	Lớp	Châu	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp												
1	Khánh Hòa	151	128	101	89	76	545	5	167	9	261	14	428	3	91	3	85	2	66	3	98	3	80	3	80	3	91	2	68	3	79	11	318					91			
2	Khánh Phú	135	94	98	88	88	503	5	137	9	269	14	406	4	101	4	109	4	91	3	74	3	79	3	79	3	79	3	77	3	77	3	85	12	320				91		
3	Khánh An	94	94	91	63	73	415	6	113	9	222	15	335	3	94	3	71	3	70	4	109	3	73	2	73	2	76	2	67	2	67	3	93	9	309				82		
4	Khánh Cư	125	90	77	80	102	474	5	129	8	254	13	383	3	91	3	87	3	89	3	87	3	86	3	86	3	90	3	87	3	87	3	99	12	362				91		
5	Thị trấn Yên Ninh	262	221	165	185	153	986	4	289	8	493	12	782	5	129	5	138	3	100	3	101	3	88	2	52	2	52	2	59	3	83	3	75	10	269				129		
6	Khánh Hải	145	114	87	106	105	557	4	155	9	292	13	447	4	73	3	65	3	62	3	82	3	72	2	72	2	79	2	56	2	56	2	66	8	273				85		
7	Khánh Vân	102	97	64	86	62	411	4	119	7	208	11	327	3	79	3	76	3	62	3	76	3	66	3	66	3	64	2	64	2	58	3	83	10	296				76		
8	Khánh Lợi	148	95	80	107	85	515	5	146	8	267	13	413	4	114	3	80	3	80	4	90	4	87	4	85	3	95	2	82	3	95	2	82	3	118	10	380				96
9	Khánh Tiên	50	57	37	52	37	233	3	64	6	123	9	187	2	48	2	40	2	37	2	33	2	39	1	23	1	36	2	47	2	47	2	35	6	141	14	369				41
10	Khánh Thiện	76	41	65	50	62	294	3	70	6	173	9	243	2	54	2	47	2	59	2	55	2	60	2	60	2	70	2	49	2	49	2	49	8	228				57		
11	Khánh Hồng	141	135	126	125	122	649	6	165	10	366	16	531	4	109	4	120	4	115	4	102	4	105	2	81	4	109	3	97	3	97	3	95	12	382				113		
12	Khánh Nhạc A	242	198	153	199	168	960	7	264	16	510	23	774	4	113	4	127	4	111	3	100	4	108	5	165	5	186	4	142	5	172	19	665				156				
13	Khánh Nhạc B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	31			
14	Khánh Lợi	138	78	62	82	75	435	4	129	9	215	13	344	4	107	3	75	3	76	3	95	3	73	2	63	2	75	2	76	2	76	2	74	8	288				82		
15	Khánh Mậu	128	97	82	111	79	497	4	135	9	267	13	402	4	107	3	81	4	98	3	72	3	76	17	434	2	80	3	106	3	99	3	87	11	372				93		
16	Khánh Cường	129	75	75	85	71	435	4	122	8	226	12	348	3	88	3	80	4	97	3	75	3	83	16	423	2	80	2	74	2	65	3	80	9	299				83		
17	Khánh Trung A	163	158	100	144	143	708	6	192	13	379	19	571	2	68	2	61	2	59	2	52	2	66	10	306	4	123	3	120	3	107	4	116	14	466				106		
18	Khánh Trung B	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	22				
19	Khánh Thành	138	87	73	104	91	493	6	135	10	263	16	398	4	102	3	86	4	94	4	100	3	83	18	465	3	100	3	90	3	99	2	70	11	359				94		
20	Khánh Công	81	85	74	101	76	417	3	99	7	246	10	345	2	60	3	66	2	48	2	67	2	59	11	300	2	62	2	54	2	52	2	64	8	232				68		
21	Khánh Thủy	109	67	59	72	67	374	4	105	7	194	11	299	2	66	3	71	2	54	3	77	2	65	12	333	2	48	2	62	2	58	2	67	8	235				67		
	Cộng	2.557	2.011	1.669	1.929	1.821	9.987	92	2.735	177	5.312	269	8.047	71	1.926	69	1.819	65	1.674	65	1.779	64	1.628	334	8.826	51	1.645	52	1.737	50	1.559	56	1.705	209	6.646				1.819		

Ghi chú: Thị trấn Yên Ninh: + Dòng trên: Trường mầm non Hoa Hồng, trường Tiểu học Kim Đồng, trường THCS Lê Quý Đôn; + Dòng dưới: Trường mầm non Hoa Sen, trường tiểu học Trần Quốc Toản, trường THCS TT Yên Ninh.

THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP HUYỆN YÊN MÔ THỜI ĐIỂM THÁNG 3/2013



TT	Đơn vị	Dân số độ tuổi từ 0-5 tuổi				Quy mô cấp học Mầm non				Quy mô cấp học Tiểu học												Quy mô cấp học THCS và dự kiến sáp nhập trường THCS								Dự báo dân số trung bình cho một độ tuổi												
		Trẻ 1 tuổi	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 3 tuổi	Trẻ 4 tuổi	Mẫu giáo		Cháu		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8		Lớp 9		Dự kiến Sáp nhập														
						Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp	HS	Lớp		HS	Lớp	HS									
1	Khánh Thương	133	97	85	86	84	485	6	163	8	255	14	418	3	89	3	85	3	90	4	114	3	82	16	460	3	92	3	107	3	86	3	102	12	387					95		
2	Mai Sơn	67	61	49	56	40	273	6	90	6	145	12	235	2	48	2	40	2	59	2	39	2	40	10	226	2	39	2	37	2	42	2	55	8	173					48		
3	Yên Thăng A	192	131	129	113	95	660	5	228	9	337	14	565	3	89	3	95	3	96	4	106	4	94	17	480	4	117	4	107	4	118	3	95	14	437					113		
4	Yên Thịnh	53	41	43	60	53	250	4	66	6	156	10	222	2	46	2	50	2	43	2	55	2	43	10	237	4	117	4	125	3	103	3	112	14	457					67		
5	Yên Phú	63	41	46	48	41	239	4	74	6	135	10	209	2	55	2	51	2	51	2	43	2	43	5	10	251													35			
6	Khánh Thịnh	93	94	61	59	55	362	6	132	7	175	13	307	2	62	2	54	2	44	2	58	2	58	2	55	10	273	2	53	2	74	3	74	2	72	9	273					65
7	Khánh Dương	114	79	70	74	73	410	5	136	6	217	11	353	2	50	3	74	3	75	3	67	3	67	3	72	14	338	2	72	3	77	3	76	2	67	10	292					74
8	Yên Hưng	61	52	35	47	40	235	4	80	6	122	10	202	2	40	2	36	2	41	2	39	2	54	10	210	2	43	2	44	2	49	2	70	8	206					47		
9	Yên Hòa	122	80	77	88	95	462	7	143	9	260	16	403	4	80	4	99	5	106	3	80	3	66	19	431	3	79	4	113	3	89	2	67	12	348					89		
10	Yên Mỹ	70	50	63	61	41	285	4	85	5	165	9	250	1	26	2	63	2	41	2	62	2	48	9	240	2	66	2	47	2	55	3	79	9	247					55		
11	Yên Thành	124	100	73	75	70	442	6	158	9	218	15	376	4	84	3	75	3	76	3	81	2	64	15	380	2	64	3	79	3	75	2	72	10	290					79		
12	Yên Phong	147	133	160	135	98	673	7	198	12	393	19	591	4	114	4	121	4	103	4	111	4	105	20	554	3	111	3	101	3	99	3	97	12	408					117		
13	Yên Từ	113	98	80	83	76	450	6	149	10	239	16	388	3	83	3	103	3	101	3	85	3	71	15	443	3	88	3	94	3	92	3	115	12	389					92		
14	Yên Nhân	251	178	188	180	185	982	11	303	19	553	30	856	6	176	5	166	6	176	5	174	5	142	27	834	4	137	4	166	4	140	3	120	15	563					170		
15	Yên Mạc	92	72	73	79	84	400	7	116	8	236	15	352	3	87	3	91	3	71	3	76	2	67	14	392	3	79	3	81	3	84	4	112	13	356					82		
16	Yên Lâm	128	108	79	93	113	521	5	167	10	285	15	452	4	116	4	104	3	102	3	96	3	101	17	519	3	88	3	110	3	96	3	96	3	103	12	397					103
17	Yên Thái	103	78	65	56	52	354	5	128	7	173	12	301	2	64	2	55	2	66	2	64	2	66	10	315	2	55	3	72	2	55	3	81	10	263					67		
18	Yên Đông	203	152	145	143	136	779	5	251	10	424	15	675	5	130	5	135	4	117	5	155	4	103	23	640	4	147	4	137	4	129	4	137	16	550					141		
Cộng		2.129	1.645	1.521	1.536	1.431	8.262	103	2.667	153	4.488	256	7.155	54	1.439	54	1.497	54	1.458	54	1.505	50	1.324	266	7.223	48	1.447	51	1.571	50	1.462	47	1.556	196	6.036					1.537		

THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP TX TAM ĐIỆNP THỜI ĐIỂM THÁNG 3/2013



TT	Đơn vị	Dân số độ tuổi từ 0-5 tuổi					Quy mô cấp học Tiểu học										Quy mô cấp học THCS và dự kiến sắp nhập trường THCS										Dự báo dân số trung bình cho một độ tuổi															
		Trẻ 1 tuổi	Trẻ 2 tuổi	Trẻ 3 tuổi	Trẻ 4 tuổi	Trẻ 5 tuổi	Cộng		Lớp 1		Lớp 2		Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5		Cộng		Lớp 6		Lớp 7		Lớp 8			Lớp 9		Cộng		Dự kiến Sắp nhập										
							Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu		Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu	Lớp	Cháu			
1	Bắc Sơn	175	138	89	134	110	646	6	161	14	330	20	491	9	314	7	230	6	206	8	253	6	205	36	1.208	5	177	5	183	5	166	6	191	21	717					184		
2	Tây Sơn	100	87	45	51	39	322	4	96	6	134	10	230																											23		
3	Trung Sơn	196	131	135	128	138	728	5	168	15	398	20	566	5	162	4	132	5	144	4	137	3	105	21	680	3	92	3	75	3	88	3	84	12	339						125	
4	Đông Sơn	187	124	121	140	106	678	8	160	11	364	19	524	4	114	3	91	4	85	4	96	3	62	18	448	2	74	2	89	2	63	2	68	8	294						101	
5	Nam Sơn	155	149	104	114	155	677	5	156	9	370	14	526	3	101	4	113	4	119	5	124	4	117	20	574	3	107	4	127	3	103	4	104	14	441						121	
6	Quang Sơn	120	74	54	64	61	373	4	100	8	178	12	278	2	68	3	84	2	65	3	79	2	57	12	353	2	56	2	48	1	37	2	55	7	196						66	
7	Tân Bình	111	75	61	75	64	386	4	95	7	198	11	293	4	111	4	127	4	117	4	117	4	97	20	569	3	101	3	91	3	87	3	84	12	363						94	
8	Yên Bình	101	60	49	53	44	307	3	83	4	145	7	228																											22		
9	Yên Sơn	111	80	80	76	93	440	2	98	7	247	9	345	3	92	3	91	3	77	3	69	3	75	15	404	3	79	2	70	2	60	3	83	10	292							81
	Cộng	1.256	918	738	835	810	4.557	41	1.117	81	2.364	122	3.481	30	962	28	868	28	813	31	875	25	718	142	4.236	21	686	21	683	19	604	23	669	84	2.642						817	

Ghi chú: Ngoài 09 trường mầm non công lập, thị xã Tam Điệnp còn trường mầm non tư thục Việt Thăng đặt tại phường Bắc Sơn và một số nhóm trẻ tư thục gia đình



**QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH
KHỐI TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÀ BỔ TÚC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

TT	Khu vực	Trường THPT (Trung Tâm GDTX)	Quy mô trường, lớp, học sinh thời điểm tháng 03/2013							
			Tổng cộng		Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12	
			Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Số lớp
1	Nho Quan	Nho Quan A	1.314	31	400	10	420	10	494	11
		Nho Quan B	1.396	33	440	11	462	11	494	11
		Nho Quan C	1.015	24	320	8	336	8	359	8
		Dân tộc Nội trú	315	9	105	3	105	3	105	3
		GDTX Nho Quan	684	15	174	4	207	5	303	6
2	Gia Viễn	Gia Viễn A	1.193	28	360	9	380	9	453	10
		Gia Viễn B	1.270	30	400	10	420	10	450	10
		Gia Viễn C	812	19	240	6	253	6	319	7
		GDTX Gia Viễn	661	15	178	4	244	6	239	5
3	Hoa Lư và TP Ninh Bình	Hoa Lư A	1.145	27	360	9	381	9	404	9
		Lương Văn Tuy	1.286	38	430	12	419	13	437	13
		Đình Tiên Hoàng	1.267	30	400	10	420	10	447	10
		Trần Hưng Đạo	1.273	30	400	10	422	10	451	10
		Bán công Ninh Bình	843	18	270	6	270	6	303	6
		DL Ng. Công Trứ	507	11	126	3	180	4	201	4
		TT Trương Hán Siêu	96	3	22	1	41	1	33	1
		GDTX Hoa Lư	571	13	174	4	159	4	238	5
		GDTX Ninh Bình	355	8	86	2	134	3	135	3
4	Yên Khánh	Yên Khánh A	1.445	34	440	11	465	11	540	12
		Yên Khánh B	1.315	31	400	10	420	10	495	11
		Vũ Duy Thanh	1.062	25	320	8	337	8	405	9
		Dân lập Yên Khánh	200	5	45	1	69	2	86	2
		GDTX Yên Khánh	725	15	192	4	258	5	275	6
5	Kim Sơn	Kim Sơn A	1.394	33	440	11	462	11	492	11
		Kim Sơn B	1.275	30	400	10	421	10	454	10
		Bình Minh	1.145	27	360	9	378	9	407	9
		Kim Sơn C	922	21	280	7	321	7	321	7
		GDTX Kim Sơn	682	15	140	3	240	6	302	6
6	Yên Mô	Yên Mô A	1.321	31	400	10	421	10	500	11
		Yên Mô B	1.321	31	400	10	421	10	500	11
		Tạ Uyên	851	20	240	6	253	6	358	8
		GDTX Yên Mô	935	20	312	7	292	6	331	7
7	TX. Tam Điệp	Nguyễn Huệ	1.022	24	320	8	342	8	360	8
		Ngô Thị Nhậm	685	16	200	5	213	5	272	6
		GDTX Tam Điệp	0	0	88	2	96	2	103	2
Toàn tỉnh	35	Công lập:	26.044	622	8.055	203	8.472	204	9.517	215
		Bán công:	843	18	270	6	270	6	303	6
		Dân lập:	803	19	193	5	290	7	320	7
		Bổ túc	4.900	107	1.344	30	1.630	37	1.926	40
		Cộng:	32.590	766	9.862	244	10.662	254	12.066	268

ƯỚC TÍNH NHU CẦU KINH PHÍ DO CẤP TÍNH CÂN ĐỐI ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2013-2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Đơn vị	Ước tính Nhu cầu kinh phí Do cấp tính cân đối giai đoạn 2013-2021		Ước tính Nhu cầu kinh phí Do cấp tính cân đối giai đoạn 2013-2016					Ước tính Nhu cầu kinh phí Do cấp tính cân đối giai đoạn 2017-2021					
		Số trường xây mới	Tổng kinh phí cấp tỉnh	Số trường cả giai đoạn	Kinh phí cả giai đoạn	2014	2015	2016	Số trường cả giai đoạn	Kinh phí cả giai đoạn	2017	2018	2019	2020
Tổng cộng		10	490.000	3	30.000	9.999	9.999	10.002	7	460.000	92.000	92.000	92.000	92.000
I	Hỗ trợ Xây dựng trường học trực thuộc cấp huyện	9	90.000	3	30.000	9.999	9.999	10.002	6	60.000	12.000	12.000	12.000	12.000
1	Nho Quan	3	30.000	1	10.000	3.333	3.333	3.334	2	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000
2	Gia Viễn	3	30.000	1	10.000	3.333	3.333	3.334	2	20.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3	Hoa Lư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Ninh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Yên Khánh	1	10.000	0	0	0	0	0	1	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000
6	Kim Sơn	2	20.000	1	10.000	3.333	3.333	3.334	1	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000
7	Yên Mô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tam Điệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Xây dựng trường THPT chuyên tỉnh	1	400.000	0	0	0	0	0	1	400.000	80.000	80.000	80.000	80.000

HỌC TẬP NHU CẦU KINH PHÍ DO CẤP TỈNH CÂN ĐỐI ĐỂ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN GIAI ĐOẠN 2022-2030

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Đơn vị	Ước tính Nhu cầu kinh phí xây dựng trường học (2022-2030)	Ước tính Nhu cầu kinh phí xây dựng trường học (2022-2030)		Ước tính nhu cầu kinh phí mở rộng trường học (2022-2030)
			Số trường xây mới	Kinh phí	
	Tổng cộng	1.270.000	44	830.000	88
I	Hỗ trợ Xây dựng và Mở rộng trường học trực thuộc cấp huyện	870.000	43	430.000	88
1	Nho Quan	165.000	9	90.000	15
2	Gia Viễn	110.000	6	60.000	10
3	Hoa Lư	75.000	4	40.000	7
4	Ninh Bình	115.000	4	40.000	15
5	Yên Khánh	120.000	7	70.000	10
6	Kim Sơn	145.000	8	80.000	13
7	Yên Mô	100.000	4	40.000	12
8	Tam Điệp	40.000	1	10.000	6
II	Xây dựng trường năng khiếu văn hóa nghệ thuật và thể thao tỉnh	400.000	1	400.000	0